

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **34** /2021/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày **12** tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
và mở rộng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG KHOÁ X, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 2

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều
của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ
quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Theo Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân thành phố về việc đề nghị thông qua Nghị quyết mức chuẩn trợ giúp
xã hội, mức trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn
thành phố; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của
Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của đại biểu Hội
đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội thường xuyên, mức trợ giúp xã hội khẩn cấp và mở rộng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng như sau:

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 400.000 đồng.

2. Đối tượng áp dụng và mức trợ giúp xã hội thường xuyên.

a) Các đối tượng bảo trợ xã hội; hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng; các đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội và mức trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Các đối tượng bảo trợ xã hội mở rộng, mức trợ giúp xã hội ngoài quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*Đính kèm phụ lục I*).

3. Đối tượng áp dụng và mức trợ giúp xã hội khẩn cấp.

Các đối tượng bảo trợ xã hội; hộ gia đình, cá nhân; mức trợ giúp xã hội khẩn cấp được thực hiện bằng mức quy định tối thiểu tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*Đính kèm phụ lục II*).

4. Quy trình, thủ tục thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

5. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố biểu quyết thông qua.

2. Thời điểm thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

3. Nghị quyết số 134/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về thông qua mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng, hệ số hưởng bảo trợ xã hội ngoài quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ LĐTB&XH, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố; Đại biểu HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Các quận ủy, huyện ủy, HĐND huyện Hòa Vang;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam các quận, huyện;
- HĐND xã, UBND phường, xã;
- Báo ĐN, Chuyên đề CA TPĐN, Đài PT-TH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Lương Nguyễn Minh Triết



Phụ lục I

ĐỐI TƯỢNG, HỆ SỐ HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

| STT | ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG | ĐƠN VỊ TÍNH | HỆ SỐ |
|-----|--|-------------|-------|
| 1 | Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại (là mẹ hoặc cha) không có nguồn nuôi dưỡng thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo | | |
| | - Trẻ em dưới 04 tuổi | Người | 2,5 |
| | - Trẻ em từ 04 tuổi trở lên | Người | 1,5 |
| 2 | Trẻ em nhiễm HIV/AIDS; người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng | | |
| | - Trẻ em dưới 04 tuổi | Người | 2,5 |
| | - Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi | Người | 2,0 |
| | - Người từ 16 tuổi trở lên | Người | 1,5 |
| 3 | Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng | | |
| | - Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi | Người | 1,5 |
| | - Người từ đủ 80 tuổi trở lên | Người | 2,0 |
| 4 | Người cao tuổi từ 90 tuổi đến 99 tuổi, không kể có thu nhập hay không có thu nhập | Người | 1,0 |
| 5 | Người cao tuổi từ 100 tuổi trở lên, không kể có thu nhập hay không có thu nhập | Người | 1,5 |
| 6 | Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng | Người | 3,0 |



Phụ lục II

QUY ĐỊNH VỀ MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

| STT | NỘI DUNG | MỨC HỖ TRỢ |
|------------|---|--|
| I | Hỗ trợ chi phí mai táng | |
| 1 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; con của người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác | Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội |
| 2 | Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác | Mức hỗ trợ bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội |
| 3 | Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng | Mức hỗ trợ bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội |
| 4 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội | Mức hỗ trợ bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội |
| II | Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng | |
| 1 | Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú | Mức hỗ trợ bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội |
| 2 | Người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị | Mức hỗ trợ bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội |
| III | Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | |
| 1 | Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở | Mức hỗ trợ 40.000.000 đồng/hộ |
| 2 | Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác | Mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/hộ |
| 3 | Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được | Mức hỗ trợ 20.000.000 đồng/hộ |
| IV | Các mức hỗ trợ khác | Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP |